

DANH SÁCH

Các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học và đào tạo giáo viên, Nhân văn

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHSPHN ngày tháng 12 năm 2024)

STT	Tên ngành	Ghi chú
I	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
1	Giáo dục học	
2	Công nghệ giáo dục	
3	Quản lý giáo dục	
4	Giáo dục Mầm non	
5	Giáo dục Tiểu học	
6	Giáo dục Đặc biệt	
7	Giáo dục Công dân	
8	Giáo dục Chính trị	
9	Giáo dục Thể chất	
10	Huấn luyện thể thao	
11	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	
12	Sư phạm Toán học	
13	Sư phạm Tin học	
14	Sư phạm Vật lý	
15	Sư phạm Hóa học	
16	Sư phạm Sinh học	
17	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	
18	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	
19	Sư phạm Ngữ văn	
20	Sư phạm Lịch sử	
21	Sư phạm Địa lý	
22	Sư phạm Âm nhạc	
23	Sư phạm Mỹ thuật	
24	Sư phạm Tiếng Bana	
25	Sư phạm Tiếng Êđê	
26	Sư phạm Tiếng Jrai	
27	Sư phạm Tiếng Khmer	
28	Sư phạm Tiếng H'mong	
29	Sư phạm Tiếng Chăm	
30	Sư phạm Tiếng M'ông	
31	Sư phạm Tiếng Xêđăng	
32	Sư phạm Tiếng Anh	
33	Sư phạm Tiếng Nga	
34	Sư phạm Tiếng Pháp	
35	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	
36	Sư phạm Tiếng Đức	

STT	Tên ngành	Ghi chú
37	Su phạm Tiếng Nhật	
38	Su phạm Tiếng Hàn Quốc	
39	Su phạm nghệ thuật	
40	Su phạm công nghệ	
41	Su phạm Khoa học tự nhiên	
42	Giáo dục pháp luật	
43	Su phạm Lịch sử - Địa lý	
II	Lĩnh vực Nhân văn	
1	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	
2	Hán Nôm	
3	Ngôn ngữ Jrai	
4	Ngôn ngữ Khmer	
5	Ngôn ngữ H'mong	
6	Ngôn ngữ Chăm	
7	Sáng tác văn học	
8	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	
9	Ngôn ngữ Anh	
10	Ngôn ngữ Nga	
11	Ngôn ngữ Pháp	
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	
13	Ngôn ngữ Đức	
14	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
15	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
16	Ngôn ngữ Italia	
17	Ngôn ngữ Nhật	
18	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
19	Ngôn ngữ Ả rập	
20	Triết học	
21	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
22	Tôn giáo học	
23	Lịch sử	
24	Ngôn ngữ học	
25	Văn học	
26	Văn hóa học	
27	Quản lý văn hóa	
28	Gia đình học	

(Trích lục từ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)